

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Số: 31 /DAG-QHCD
V/v: Công bố Báo cáo tài chính quý 4
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh,

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Website: <http://dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2021.
- Công văn giải trình chênh lệch LNST Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất so với Quý 4 năm 2020.

Thông tin này đã được đăng tải trên website của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QHCD

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bá Hùng



DAG
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2021.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vương Trí Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Huy	Ủy viên (từ nhiệm ngày 17/7/2021) (i)
Ông Bùi Thắm Châu	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

(i) Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 17/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á về việc thông qua đơn xin từ nhiệm của thành viên HĐQT ông Nguyễn Bá Huy.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Thế Hoàng	Ủy viên
Bà Hà Thanh Thủy	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn.Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thắm Châu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Bá Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2022

18/ 02/ 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN/HN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.362.450.798.024	992.581.167.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	57.773.167.967	39.640.019.033
1. Tiền	111		57.773.167.967	39.640.019.033
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.800.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.12	70.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443.983.034.390	344.396.263.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	225.588.333.578	125.599.294.204
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	196.811.322.530	186.515.639.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	21.583.378.282	32.606.472.391
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	-	(325.142.522)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	782.761.969.193	601.248.235.067
1. Hàng tồn kho	141		782.761.969.193	601.248.235.067
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.132.626.474	7.296.649.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	357.809.785	6.387.868.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	6.750.176.489	637.113.264
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	24.640.200	271.867.533
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		667.956.621.440	747.148.260.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.293.363.003	28.655.416.981
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	21.293.363.003	28.655.416.981
II. Tài sản cố định	220		586.733.780.316	600.759.448.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	329.558.928.363	317.871.773.462
Nguyên giá	222		537.998.770.081	499.300.012.405
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.439.841.718)	(181.428.238.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	256.750.424.977	282.249.987.060
Nguyên giá	225		333.123.787.549	334.883.470.042
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(76.373.362.572)	(52.633.482.982)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	424.426.976	637.687.880
Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.765.682.878)	(1.552.421.974)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.705.526.758	107.478.881.420
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	18.705.526.758	107.478.881.420
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.12	10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		31.223.951.363	10.254.514.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	31.223.951.363	10.254.514.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.030.407.419.464	1.739.729.427.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 4 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01a – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.347.971.994.111	1.062.864.797.169
I. Nợ ngắn hạn	310		967.807.760.941	851.071.667.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	113.688.897.542	74.393.630.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	61.794.482.647	105.745.953.063
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	14.048.849.208	17.794.221.401
4. Phải trả người lao động	314		2.201.959.172	3.051.758.064
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	2.464.648.602	1.364.777.913
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	650.148.945	239.338.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	8.392.545.999	16.673.874.572
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	749.481.715.991	621.303.739.100
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.084.532.835	10.504.375.333
II. Nợ dài hạn	330		380.164.233.170	211.793.129.221
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.13	3.149.863.736	41.366.045.697
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	154.531.008.994	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	1.270.351.490	337.821.091
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	221.213.008.950	170.089.262.433
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		682.435.425.353	676.864.630.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	682.435.425.353	676.864.630.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		595.641.120.000	517.950.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		595.641.120.000	517.950.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
3. Cổ phiếu quỹ	415		(26.756.000)	(12.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.902.843.713	36.037.978.807
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.464.377.232	17.599.512.326
6. LNST chưa phân phối	421		15.461.918.969	97.297.298.129
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		6.868.775.861	92.204.517.937
- Lợi nhuận năm nay	421b		8.593.143.108	5.092.780.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.030.407.419.464	1.739.729.427.870

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Phạm Thị Phượng

Đỗ Thị Thanh Thủy



Phạm Thị Phượng
 Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Hùng
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021Mẫu số B 02a – DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	392.144.163.992	611.007.335.818	1.954.159.285.503	1.756.945.906.226
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	5.2	392.144.163.992	611.007.335.818	1.954.159.285.503	1.756.945.906.226
4. Giá vốn hàng bán	11		359.330.760.561	578.209.631.835	1.842.054.081.870	1.643.116.749.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		32.813.403.431	32.797.703.983	112.105.203.633	113.829.157.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	252.442.587	18.171.368	7.529.991.308	674.580.135
7. Chi phí tài chính	22	5.4	14.604.093.783	12.809.888.216	63.399.521.839	56.384.866.923
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.071.630.078	12.809.888.216	48.791.019.674	55.833.673.391
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.219.757.428	10.412.938.783	9.784.261.006	15.522.416.107
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.438.889.131	6.260.736.069	25.173.647.842	21.956.301.471
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.803.105.676	3.332.312.283	21.277.764.254	20.640.152.836
12. Thu nhập khác	31	5.7	166.356.161	7.894.393.215	367.881.861	648.844.129
13. Chi phí khác	32	5.8	4.887.562.221	8.434.390.929	6.403.778.723	4.841.022.297
14. Lợi nhuận khác	40		(4.721.206.060)	(539.997.714)	(6.035.896.862)	(4.192.178.168)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.081.899.616	2.792.314.569	15.241.867.392	16.447.974.668
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.941.095.210	377.701.960	6.648.724.284	6.447.896.884
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	230.146.372
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.140.804.406	2.414.612.609	8.593.143.108	9.769.931.412
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.140.804.406	2.414.612.609	8.593.143.108	9.769.931.412
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	108	47	151	189

Phạm Thị Phương
Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 26 tháng 02 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2021

Mẫu số B 03a – DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.241.867.392	16.447.974.668
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		62.051.242.727	49.276.265.281
- Các khoản dự phòng	03		(325.142.522)	(2.580.886.808)
- Lãi/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		531.135.265	(469.526.570)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.433.170.855)	2.659.512.068
- Chi phí lãi vay	06		62.862.649.752	55.833.673.391
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		134.928.581.759	121.167.012.030
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(121.380.634.353)	(20.707.299.027)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(143.827.265.261)	18.398.383.022
- Tăng các khoản phải trả	11		138.703.241.553	12.412.915.761
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(24.454.717.016)	3.704.234.364
- Lãi tiền vay đã trả	14		(62.781.618.335)	(55.419.376.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.258.319.306)	(7.767.609.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.070.730.959)	71.788.260.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác (*)	21		(21.554.151.281)	(232.767.384.694)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		34.929.306.514	148.386.849.174
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(110.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.601.786.195	175.517.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.823.058.572)	(84.205.017.778)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành	32		(13.826.000)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.856.810.640.608	1.617.646.996.503
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.614.312.710.710)	(1.527.797.020.617)
4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(63.167.184.819)	(85.659.559.101)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.301.147.651)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.015.771.428	4.190.416.785
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		18.121.981.897	(8.226.340.441)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	39.640.019.033	47.866.359.474
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.167.037	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	57.773.167.967	39.640.019.033

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2022


 Phạm Thị Phương
 Người lập


 Đỗ Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Bá Hùng
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất là **595.641.120.000** đồng (Năm trăm chín mươi lăm tỷ, sáu trăm bốn mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Văn phòng làm việc tại: tầng 9, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (iii)	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

(i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 12 năm 2021. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

(ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 12 năm 2021. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.

(iii) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 06 tháng 12 năm 2021. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công lắp đặt cửa kính.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 195 người (Tại ngày 01/01/2021 là 304 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2021 và cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 31/12/2021 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

2.3 Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

3.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.6 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Hàng tồn kho (Tiếp)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ...;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ.

3.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (Tiếp)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc, thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 – 08
Tài sản khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả.

Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty. Số năm tính khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 08

3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn (Tiếp)

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 08 năm.

3.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) và không hạch toán hợp nhất hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho các cấu phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư thì chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên được trình bày trên chỉ tiêu chi phí xây dựng kinh doanh dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhân ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

3.16 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

3.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.21 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 Doanh thu, thu nhập khác (Tiếp)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.23 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

3.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

3.26 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.27 Thuế (Tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.29 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.30 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.206.815.190	4.221.057.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.566.352.777	35.418.961.353
Cộng	57.773.167.967	39.640.019.033

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu từ các bên liên quan (i)	-	31.085.296.503
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát</i>	-	31.085.296.503
Các khoản phải thu bên thứ ba	225.588.333.578	94.513.997.701
<i>Công ty TNHH Danpla Việt Nam</i>	48.930.556.734	9.275.775.532
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dongguan City Kacal Plastic Material</i>	10.045.104.624	-
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu YuyaoyongZhibo Plastic</i>	9.966.099.312	-
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ningbo Su Bo Long</i>	8.464.217.958	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Wenzhou Pingcal</i>	8.610.189.840	-
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dongguan Eruo</i>	9.170.203.720	-
<i>Công ty TNHH V&H Việt Nam</i>	5.709.973.764	25.140.985.702
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường</i>	-	29.508.364.926
<i>Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Vạn Thành</i>	-	7.004.381.940
<i>Công ty CP Tư vấn Phát triển Kỹ thuật Xây dựng Minh Đức</i>	-	7.086.791.276
Các khách hàng khác	124.691.987.626	16.497.698.325
Cộng	225.588.333.578	125.599.294.204

(i) Xem chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1 – Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho bên thứ ba	196.811.322.530	186.515.639.238
<i>Công ty TNHH Vật liệu và Hóa chất Hoàng Nam</i>	89.675.496.540	129.448.232.416
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiến Vinh</i>	93.250.498.837	37.759.240.002
<i>Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng</i>	1.969.465.410	1.969.465.410
Các nhà cung cấp khác	11.915.861.743	17.338.701.410
Cộng	196.811.322.530	186.515.639.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba	21.583.378.282	32.606.472.391
- Kỳ cược, kỳ quỹ	2.150.982.149	12.581.130.400
- Tạm ứng	-	7.814.474.167
- Phải thu khác	19.432.396.133	12.210.867.824
+ Thuế GTGT chờ kê khai	6.231.698.912	5.005.951.567
+ Các đối tượng khác	13.200.697.221	7.204.916.257
Cộng	21.583.378.282	32.606.472.391
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	21.293.363.003	28.655.416.981
- Kỳ cược, kỳ quỹ	21.293.363.003	28.655.416.981
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	9.507.944.697	7.127.706.386
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - CN Hà Nội	877.289.200	3.952.414.038
+ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust- CN Hà Nội	7.383.786.443	8.276.593.796
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	5.000.000.000
+ Công ty thuê Tài chính NH Ngoại thương Việt Nam _ VCB Leasing	2.835.000.000	3.145.000.000
+ Các đối tượng khác	689.342.663	1.153.702.761
Cộng	21.293.363.003	28.655.416.981



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2021****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.5 Nợ xấu**

Tại ngày 31/12/2021
VND

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Phải thu khách hàng				325.142.522	-	(325.142.522)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng An Lập Thành	-	-	-	325.142.522	-	(325.142.522)
Cộng	-	-	-	325.142.522	-	(325.142.522)

Tại ngày 01/01/2021
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyên liệu, vật liệu	232.879.172.348	246.419.055.088
Công cụ, dụng cụ	1.608.557.349	4
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.214.803.774	50.988.333.463
Thành phẩm	296.581.939.361	142.511.143.967
Hàng hóa	203.477.496.361	161.329.702.545
Cộng	782.761.969.193	601.248.235.067

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	2.240.845.196
Chi phí sửa chữa tài sản, bảo trì máy móc	-	3.869.969.760
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	357.809.785	277.053.883
Cộng	357.809.785	6.387.868.839
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.721.491.011	114.479.575
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	7.759.862.077	8.030.770.705
Chi phí sửa chữa tài sản	425.438.074	2.109.263.740
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.317.160.201	-
Cộng	31.223.951.363	10.254.514.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	302.612.381.452	172.659.684.632	21.682.692.805	2.188.611.676	156.641.840	499.300.012.405
Mua sắm	-	8.799.213.023	2.644.090.182	-	-	11.443.303.205
XDCB hoàn thành	-	40.800.388.600	-	-	-	40.800.388.600
Tặng khác do mua lại TS TTC	-	30.528.730.129	1.143.636.364	-	-	31.672.366.493
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.678.181.873)	(8.639.671.734)	(899.447.015)	-	(45.217.300.622)
Tại ngày 31/12/2021	302.612.381.452	217.109.834.511	16.830.747.617	1.289.164.661	156.641.840	537.998.770.081
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	68.894.259.652	97.003.492.077	13.407.950.086	1.965.895.288	156.641.840	181.428.238.943
Khấu hao	16.384.515.417	13.247.851.790	1.104.705.908	53.233.722	-	30.790.306.837
Tặng khác do mua lại TS TTC	-	7.305.539.125	940.220.792	-	-	8.245.759.917
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.025.185.912)	(8.099.831.052)	(899.447.015)	-	(12.024.463.979)
Tại ngày 31/12/2021	85.278.775.069	114.531.697.080	7.353.045.734	1.119.681.995	156.641.840	208.439.841.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	233.718.121.800	75.656.192.555	8.274.742.719	222.716.388	-	317.871.773.462
Tại ngày 31/12/2021	217.333.606.383	102.578.137.431	9.477.701.883	169.482.666	-	329.558.928.363

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 91.407.091.607 VND.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 74.726.627.215 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	333.739.833.678	1.143.636.364	334.883.470.042
Mua lại tài sản thuê	29.912.684.000	(1.143.636.364)	28.769.047.636
Giảm khác	(30.528.730.129)	-	(30.528.730.129)
Tại ngày 31/12/2021	333.123.787.549	-	333.123.787.549
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	51.693.262.190	940.220.792	52.633.482.982
Trích khấu hao	31.047.674.986	(940.220.792)	30.107.454.194
Trả lại TSCĐ thuê	(6.387.574.604)	-	(6.387.574.604)
Tăng/giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2021	76.373.362.572	-	76.373.362.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	282.046.571.488	203.415.572	282.249.987.060
Tại ngày 31/12/2021	256.750.424.977	-	256.750.424.977

4.10 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	2.190.109.854
Tại ngày 31/12/2021	2.190.109.854
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	1.552.421.974
Khấu hao	213.260.904
Tại ngày 31/12/2021	1.765.682.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	637.687.880
Tại ngày 31/12/2021	424.426.976

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 484.022.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	623.055.656	30.095.161.871
Mua sắm tài sản cố định	623.055.656	30.095.161.871
Xây dựng cơ bản dở dang	18.082.471.102	44.608.046.379
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	18.082.471.102	44.608.046.379
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	32.775.673.170
Công trình sửa chữa Nhà xưởng Tân Tạo	-	12.827.095.882
Sửa chữa nhà xưởng tại Nhà máy Ngọc Hồi	-	10.161.039.949
Sửa chữa lớn tài sản cố định khác	-	9.787.537.339
Cộng	18.705.526.758	107.478.881.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.12 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hạn bên thứ ba				
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam- Chi nhánh Cầu Giấy (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long (v)	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (vi)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng	70.800.000.000	70.800.000.000	-	-
Dài hạn bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (vi)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

- (i) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy.
- (ii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
- (iii) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.
- (iv) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Sở giao dịch.
- (v) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long.
- (vi) Công ty đã dùng toàn bộ khoản tiền gửi này để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải trả người bán bên thứ ba	113.688.897.542	74.393.630.217
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Trường</i>	26.255.254.300	-
<i>Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam</i>	25.483.456.228	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiến Vinh</i>	17.255.309.776	2.054.993.977
<i>Công ty TNHH Wuxi Junfang Precision Mould Tech</i>	9.560.904.720	4.320.320.190
<i>Công ty Jampoo Union Corp</i>	1.267.912.056	9.629.339.885
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Foshan Gaoming Hengrui</i>	-	10.679.354.213
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	33.866.060.462	47.709.621.952
Cộng	113.688.897.542	74.393.630.217
Dài hạn		
Phải trả người bán bên thứ ba	3.149.863.736	41.366.045.697
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Foshan Gaoming Hengrui</i>	3.149.863.736	41.366.045.697
Cộng	3.149.863.736	41.366.045.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Bên liên quan trả tiền trước (i)	11.000.000	11.486.359.739
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	11.000.000	11.486.359.739
<i>Bên thứ ba trả tiền trước</i>	<i>61.783.462.647</i>	<i>94.259.593.324</i>
Công ty TNHH V&H Việt Nam	9.196.715.007	38.465.352.899
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	12.599.942.037	2.674.381.734
Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Á Land	-	5.491.000.000
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	7.930.434.690	21.180.799.957
Công ty TNHH Liên doanh Shide Việt Nam	5.055.003.935	4.317.724.811
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	2.466.088.883	1.226.801.103
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng và Hóa chất Hoàng Nam	1.800.000.000	-
Các khách hàng khác	22.735.278.095	20.903.532.820
Cộng	61.794.462.647	105.745.953.063
Dài hạn		
Bên liên quan trả tiền trước (i)	20.710.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	20.710.000.000	-
<i>Bên thứ ba trả tiền trước</i>	<i>133.821.008.994</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH V&H Việt Nam	84.374.586.031	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vĩnh Trường	34.898.522.876	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Á Land	14.547.900.087	-
Cộng	154.531.008.994	-

(i) Xem chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1 – Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021		Trong năm		Tại ngày 31/12/2021	
	VND		VND		VND	
	Số dư	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	637.113.264	184.326.579.970	178.213.516.745	6.750.176.489	-	-
Thuế GTGT đầu ra	-	214.356.757	214.356.757	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.764.650.883	8.389.131.679	10.178.422.762	24.640.200	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.231.016	1.476.301.563	1.446.908.283	-	249.624.296	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.226.510	6.648.724.283	10.258.319.306	10.843.291.038	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	115.441.023	392.458.791	197.023.607	-	375.071.603	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	547.191.771	2.067.931.489	-	576.620.314	-
Lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	357.957.718	796.810.922	-	2.002.241.957	-
Cộng	271.667.533	17.794.221.401	25.165.773.126	24.640.200	14.048.849.208	21.667.428.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	922.358.802	414.141.531
Chi phí kiểm toán	200.000.000	250.000.000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	-	700.481.040
Trích trước chi phí Dự án N04	1.339.133.636	-
Chi phí phải trả khác	3.156.164	155.342
Cộng	2.464.648.602	1.364.777.913

4.17 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ nhận trước	650.148.945	239.338.285
Cộng	650.148.945	239.338.285

4.18 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (i)	1.162.615.225	7.463.762.875
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH Bà Trần Thị Lê Hải	-	6.301.147.650
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	451.262.400	451.262.400
	711.352.825	711.352.825
Các khoản phải trả bên thứ ba	7.229.930.774	9.210.111.697
Kinh phí công đoàn	1.998.403.599	1.782.210.668
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	4.097.353.204	3.664.916.358
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.134.173.971	3.762.984.671
Cộng	8.392.545.999	16.673.874.572
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.270.351.490	337.821.091
Nhận ký quỹ, ký cược	1.270.351.490	337.821.091
Cộng	1.270.351.490	337.821.091

(i) Xem chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1 – Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.19 Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Vay ngắn hạn	552.283.547.811	1.733.227.980.611	1.581.645.704.241	703.865.824.181
Bên thứ ba	552.283.547.811	1.733.227.980.611	1.581.645.704.241	703.865.824.181
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	290.103.025.177	618.731.863.507	629.254.502.813	279.580.385.871
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- CN Hà Nội (2)		53.642.008.231	39.972.204.281	13.669.803.950
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (3)	12.802.940.451	7.725.426.903	17.888.855.031	2.639.512.323
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	69.991.355.886	191.145.434.585	191.610.215.032	69.526.575.439
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (5)	10.000.000.000	130.023.852.599	80.355.443.655	59.668.408.944
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (6)	24.999.087.180	217.375.284.806	158.279.407.083	84.094.964.903
Ngân hàng TMCP Saccobank (7)		600.000.000		600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	61.498.791.215	227.957.015.689	194.768.785.742	94.687.021.162
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga (9)	32.902.443.212	88.986.551.030	114.993.994.242	6.895.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (10)	49.985.904.690	1.924.000.000	49.985.904.690	1.924.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (11)		115.360.422.380	59.716.391.672	55.644.030.708
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (12)		79.756.120.881	44.820.000.000	34.936.120.881
Vay dài hạn đến hạn trả	5.853.006.470	852.000.000	5.853.006.470	852.000.000
Bên thứ ba	5.853.006.470	852.000.000	5.853.006.470	852.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.001.006.470		5.001.006.470	
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch (13)	852.000.000	852.000.000	852.000.000	852.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	63.167.184.819	44.763.891.810	63.167.184.819	44.763.891.810
Bên thứ ba	63.167.184.819	44.763.891.810	63.167.184.819	44.763.891.810
Công ty TNHH cho thuê Tài chính quốc tế Việt Nam (15)	11.127.722.501	11.297.502.128	11.127.722.501	11.297.502.128
Công ty Cho Thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương VN (16)	3.586.360.000	2.552.608.000	3.586.360.000	2.552.608.000
Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaise - CN HN (17)	8.527.307.626	1.886.171.784	8.527.307.626	1.886.171.784
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội (18)	26.541.545.448	14.985.306.330	26.541.545.448	14.985.306.330
Công ty thuê Tài chính NHNT Việt Nam_VCB Leasing(19)	13.364.249.244	14.042.303.568	13.384.249.244	14.042.303.568
Cộng	621.303.739.100	1.778.843.872.421	1.650.665.895.530	749.481.715.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	86.889.511.090	105.100.079.980	27.666.000.000	164.323.591.070
Các bên liên quan	84.049.511.090	105.100.079.980	26.814.000.000	162.335.591.070
Ông Nguyễn Bá Hùng (14)	84.049.511.090	105.100.079.980	26.814.000.000	162.335.591.070
Bên thứ ba	2.840.000.000	-	852.000.000	1.988.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga -CN Sở giao dịch (13)	2.840.000.000	-	852.000.000	1.988.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	83.199.751.343	21.350.831.774	47.661.165.237	56.889.417.880
Bên thứ ba	83.199.751.343	21.350.831.774	47.661.165.237	56.889.417.880
Công ty TNHH cho thuê TC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.925.654.793	18.801.232.980	11.566.132.628	18.160.755.145
Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - CN Hà Nội	2.552.608.000	-	2.552.608.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	3.856.760.387	1.414.628.830	3.856.760.387	1.414.628.830
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội	14.855.030.807	1.134.969.964	14.985.306.330	1.004.694.441
Công ty thuê Tài chính NHNT Việt Nam_VCB Leasing	51.009.697.356	-	14.700.357.892	36.309.339.464
Cộng	170.089.262.433	126.450.911.754	75.327.165.237	221.213.008.950

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 3 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2020/7610660/HĐTD ký vào ngày 16/11/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/7610660/HĐTD ngày 26/09/2018. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng hết ngày 16/11/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo bao gồm: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/9/2019 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và ngân hàng (thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, Hà Nam); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 (thế chấp 01 ô tô); Máy nghiền Fomex theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

- Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1623476/HĐTD ngày 23/08/2021 với hạn mức vay tối đa là 250.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh, phát hành LC, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 23/08/2022. Theo hợp đồng bất động sản số 02/2019/1623476/HĐBĐ, số công chứng 8263, quyền số 01-2019/TP/CC-SCC/HĐTC ký ngày 27/09/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số: 01/2017/1623476/HĐBĐ ngày 01/11/2017; Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thế ba số

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2021**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

01/2018/1623476/HĐBĐ ngày 16/07/2018; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/1623476/HĐBĐ ngày 19/01/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/08/2021; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 04/2021/1623476/HĐBĐ ngày 23/08/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số 130000446932 ngày 05/7/2016 và các phụ lục hợp đồng, phụ lục số 130000446932-006 ký ngày 04/01/2021. Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 04/7/2021. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, cho vay tài trợ thương mại - nhập khẩu. Tài sản bảo đảm: Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30 tỷ đồng.

(3) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 34/2020-HĐCVHM/NHCT140-NDA ngày 16/12/2020 với hạn mức vay là 14.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn: để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhựa (không bao gồm cho vay để nhập khẩu phế liệu). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 14/12/2021. Tài sản đảm bảo gồm giá trị hàng tồn kho luân chuyển trị giá 18.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 13/2018/HĐTCHT/NHCT140-NHJADONGA ngày 10/01/2018; Các loại máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 0705/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA1 ngày 07/5/2019 và hợp đồng thế chấp số 0705/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA2 ngày 07/5/2019. Hợp đồng thế chấp bất động sản số 112019/2019/HĐBĐ/NHCT140-NDA ngày 30/10/2019 là quyền sở hữu căn hộ chung cư số 1808 tại tòa nhà G02-Khu đô thị Nam Thăng Long và Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho toàn bộ nghĩa vụ nợ.

(4) Các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-210005788 ngày 22/01/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.

(5) Các khoản vay Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm 03 hợp đồng vay:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 022/2021-ĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ngày 18/3/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 30 tỷ đồng.

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 87.DN/2020-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 14/8/2020 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 14/8/2020 đến ngày 14/8/2021. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ) và các máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của công ty và các công ty con.

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay số 32.DN/2021-HĐCV/OCEANBANK.PGDTRUNGYEN ký vào ngày 24/09/2021 của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - chi nhánh Thăng Long - phòng giao dịch Trung yên. Giá trị hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày 24/9/2021 đến ngày 24/9/2022. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, phương tiện vận tải dưới 09 chỗ thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty, cổ đông (sở hữu tối thiểu 10% vốn điều lệ) và các máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của công ty và các công ty con.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUY 4 NĂM 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

- (6) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CGY/000046/20 ký vào ngày 01/3/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy. Giá trị hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/4/2021. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài trợ cho việc nhập khẩu, mua bán và thanh toán cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm 02 bất động sản. Bất động sản 01 là quyền sở hữu tại sản gắn liền với đất tại địa chỉ văn phòng tầng 9 tháp Tây, Tổ hợp nhà ở đa năng 28 tầng, Láng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 730500, Sổ vào sổ cấp GCN: CS15796 do Sở Tài Nguyên và môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 04/7/2016. Bất động sản số 02 là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 61, 154 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BB 968058, Sổ vào sổ cấp GCN: CH00098 do UBND Quận 10 Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/05/2010. Ngoài ra, khoản vay còn được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tối thiểu 10 tỷ đồng trong suốt thời hạn của thỏa thuận tín dụng.
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 202025598352 ký vào ngày 19/08/2021 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Giá trị hạn mức tín dụng là 600 triệu đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (8) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 173/2020/HĐTD/TTKD CGY/01 ngày 24/12/2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, hạn mức cấp tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn sử dụng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi số tiền ký quỹ 10 tỷ đồng tại ngân hàng và các tài sản theo Hợp đồng thế chấp 246/2019/HĐBĐ/TTKD CGY/02.
 - Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 65/2020/HĐTD/TTKD CGY/01 ký vào ngày 12/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung số 65/2020/HĐTD/TTKD CGY/01/1/SĐBSHĐ.01 ngày 23/6/2021 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa công nghiệp phục vụ trong xây dựng, trang trí nội ngoại thất, quảng cáo. Khoản vay được đảm bảo bởi khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với số tiền 5 tỷ đồng.
- (9) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/134793/HĐTD ngày 09/11/2021 ký giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga, hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 01 số tiết kiệm 4.2 tỷ đồng và 01 máy phủ màng PVC. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng
- (10) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng vay. Cụ thể như sau:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 13709/21MB/HĐTD ngày 16/7/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh, hạn mức cấp tín dụng là 3.500.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại PRADO, số khung JTEBX3FJ305100002, số máy 18062362TR, biên kiểm soát 30H-095.75 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUY 4 NĂM 2021**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a – DN/HN

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 25722/21MB/HĐTD ngày 10/12/2021 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Hà Nội, hạn mức cấp tín dụng là 1.500.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số loại Fortuner, số khung MHFHX3FSK0301945, số máy A66355702TR, biển kiểm soát 51H-993.89 thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV, Nhựa Đông Á.
- (11) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 140421-1186228-01-SME ký vào ngày 25/4/2021 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó hạn mức thực chi là 5 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, tính từ ngày 28/4/2021. Khoản vay được thế chấp bằng Toàn bộ công trình trên đất tại địa chỉ: lô 1 - Cụm CN Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD493935, số vào sổ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số quản lý: CQ-535, kèm theo Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 25/10/2006 do UBND TP. Hà Nội cấp ngày 25/10/2006 đứng tên Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (12) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số VN121000928-001 ký vào ngày 28/1/2021 và phụ lục hợp đồng số VN121000928-001-PL01 ký ngày 04/02/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Giá trị hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay từ ngày 28/01/2021 đến ngày 28/01/2022. Khoản vay được đảm bảo bởi tài khoản tiền gửi tại ngân hàng với số tiền 1,6 tỷ đồng. TS thế chấp bao gồm: máy nghiền bột nhựa để sản xuất tấm Fomex, dây chuyền sản xuất tấm ôp trân bằng nhựa, dây chuyền sản xuất tấm PVC mô hình SJZ65/138 và máy móc thiết bị nhà máy 2 (hệ thống máy thi nghiệm) theo hợp đồng thế chấp may móc thiết bị số 101-2021-02-HDTC/DN/006 ngày 04/02/2021.
- (13) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 20.TDH.01.120853/HĐTD-SGD ngày 26 tháng 04 năm 2020, với số tiền vay là 4.260.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: $\text{bảng lãi suất cơ sở (+) margin tới thiểu 3,6\%/năm}$ và sẽ được điều chỉnh chính định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus LX570, màu đen, 8 chỗ đã qua sử dụng, sản xuất năm 2017, xuất xứ Nhật Bản. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (14) Khoản vay dài hạn ông Nguyễn Bá Hùng theo hợp đồng số 1707/HĐCVT/NBH-NDA ngày 01/01/2020 ký giữa Công ty và ông Nguyễn Bá Hùng, thời hạn khoản vay là 60 tháng, lãi suất 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (15) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê.
 - Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,8% giá mua.
 - Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 2019-00064-000 ngày 10/05/2019 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về việc thuê hệ thống máy thi nghiệm, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,33%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

- Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuế tài chính số 2018-00156-000 ngày 22/08/2018 với Công ty TNHH Cho thuế tài chính Quốc tế Việt Nam về việc thuê hệ thống máy thí nghiệm, thời hạn thuê 39 tháng, lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua
- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/09/2017 với Công ty TNHH Cho thuế tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00229-000 ngày 26/12/2019 với Công ty TNHH Cho thuế tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 7,43%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00159-000 ngày 18/11/2021 với Công ty TNHH Cho thuế tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tu nhựa PVC, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.
- Hợp đồng thuê tài chính số 2021-00160-000 ngày 17/12/2021 với Công ty TNHH Cho thuế tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy trộn hạt nhựa và máy in màu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất 6,9%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

(16) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuế tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2015/TSC-CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bảng trả lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.

(17) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số C210922512 ngày 05/10/2021 về Máy sản xuất tấm trần, thời hạn thuê 24 tháng, lãi suất 8,11%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(18) Khoản nợ thuế tài chính Công ty Cho thuế tài chính TNHH BIDV Sumitrust CN Hà Nội theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê số 21719000115/HĐTTC ngày 6/6/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm trần PVC SJSJ65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000109/HĐTTC ngày 30/05/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm tu và tấm trần thả (SJSZ65/138) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000126/HĐTTC ngày 18/06/2019 về việc thuê Máy đùn nhựa dùng để sản xuất tấm tu nhựa PVC, model HBC 65/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

- Hợp đồng số 21719000154/HĐTTC ngày 12/08/2019 về việc thuê máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 600 và máy gia công phủ màng cho tấm nhựa PVC 300 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000156/HĐTTC ngày 12/08/2019 về việc thuê hệ thống máy bơm nhựa phế liệu công suất nhỏ, model SWP-300, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000155/HĐTTC ngày 12/08/2019 về việc thuê máy gia công cắt nghiên Plaste GSP 600/500,PM5(Đức) (M6.8,M6.9,M12.3,M12.4) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000153/HĐTTC ngày 12/08/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất tấm cửa nhựa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000152/HĐTTC ngày 15/08/2019 về việc thuê máy đùn tấm nhựa Profile Cincinnati trục vít Titan 45 (Model SJSZ65/1) với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000160/HĐTTC ngày 19/08/2019 về việc thuê dây chuyền bơm và đùn nhựa SPC model SJSZ92/138 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000161/HĐTTC ngày 19/08/2019 về việc thuê hệ thống máy bơm nhựa phế liệu công suất lớn, model SWP-800, kích thước 1500*17 với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000162/HĐTTC ngày 22/08/2019 về việc thuê máy phay đó LXDA_200, máy cắt hai đầu LJZ2-450x100 VA, máy ép góc LMB -120B VI với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21719000176/HĐTTC ngày 05/09/2019 về việc thuê dây chuyền sản xuất cửa với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 7,2%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 21720000049/HĐTTC ngày 09/04/2020 về việc thuê máy tấm trần thả PVC với thời hạn thuê 36 tháng với lãi suất 9%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

(19) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính VCBL theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 42.20.03/CTTC ngày 14/04/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.04/CTTC ngày 23/04/2020 về việc thuê 05 máy dán màng với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.05/CTTC ngày 19/05/2020 về việc thuê hệ thống làm lạnh, hệ thống nén khí với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 2 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

- Hợp đồng số 42.20.14/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.15/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy sản xuất tấm trần với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.16/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy nghiền nhựa plastic với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.17/CTTC ngày 27/05/2020 về việc thuê máy trộn SRL-W500/1600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.18/CTTC ngày 06/07/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP/89 A100, 02 Máy in màng Cre-600 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.19/CTTC ngày 06/07/2020 về việc thuê máy nghiền bột nhựa. Máy bơm nhựa phé liệu với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.20/CTTC ngày 08/07/2020 về việc thuê máy trộn tấm trần thả KK99/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.21/CTTC ngày 08/07/2020 về việc thuê máy tấm trần thả KKP 01/A100 với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.22/CTTC ngày 20/05/2020 về việc thuê máy trộn tấm thả, máy tạo hạt, máy nén khí, máy làm lạnh với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.24/CTTC ngày 05/08/2020 về việc thuê máy đun nhựa JWELL với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.26/CTTC ngày 30 tháng 09 năm 2020 về việc thuê dây chuyền máy đun nhựa với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.
- Hợp đồng số 42.20.27/CTTC ngày 16/10/2020 về việc thuê máy tạo hạt, 03 máy trộn với thời hạn thuê 60 tháng, thời gian ân hạn 3 tháng. Lãi suất cơ bản VND do VCBL công bố cộng biên độ 2,4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính, bên thuê cam kết mua lại tài sản theo giá trị còn lại đã xác định trước theo hợp đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUY 4 NĂM 2021**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Mẫu số B 09a – DN/HN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.20 Vốn chủ sở hữu****4.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu			Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
	VND	VND	VND						
Tại ngày 01/01/2020	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	30.889.306.294	12.450.839.813	102.973.450.260	672.243.437.806		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	9.769.931.412	9.769.931.412		
Tặng quỹ	-	-	-	5.148.672.513	5.148.672.513	-	10.297.345.026		
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	(15.446.017.540)	(15.446.017.540)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(66.003)	(66.003)		
Tại ngày 31/12/2020	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	36.037.978.807	17.599.512.326	97.297.298.129	676.864.630.701		
Tại ngày 01/01/2021	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	36.037.978.807	17.599.512.326	97.297.298.129	676.864.630.701		
Góp vốn	77.690.270.000	-	-	-	-	-	77.690.270.000		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.593.143.108	8.593.143.108		
Chia các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(12.162.162.268)	(12.162.162.268)		
Phân chia lợi nhuận	-	-	(13.826.000)	4.864.864.906	4.864.864.906	(78.266.360.000)	(68.550.456.188)		
Tại ngày 31/12/2021	595.641.120.000	7.991.921.439	(26.756.000)	40.902.843.713	22.464.377.232	15.461.918.969	682.435.425.353		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2021.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2021. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân bổ như sau:

Trích 5% Lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự phòng tài chính, Hội đồng quản trị quyết định việc sử dụng quỹ đảm bảo các mục tiêu của Tập đoàn. Công ty đang theo dõi trên Quỹ đầu tư và phát triển.

Trích 5% Lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Công ty đang theo dõi trên Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	160.181.798.000	27%	160.181.798.000	27%	139.288.520.000	27%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	127.199.947.500	21%	127.199.947.500	21%	110.608.650.000	21%
Vốn góp của các đối tượng khác	308.259.374.500	52%	308.259.374.500	52%	268.053.680.000	52%
Cộng	595.641.120.000	100%	595.641.120.000	100%	517.950.850.000	100%

4.20.3 Có phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.564.112	51.795.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.564.112	51.795.085
- Cổ phiếu phổ thông	59.564.112	51.795.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	1.984	1.293
- Cổ phiếu phổ thông	1.984	1.293
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.562.128	51.793.792
- Cổ phiếu phổ thông	59.562.128	51.793.792
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	668,56	1.357,20

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	1.469.310.091.703	1.745.887.287.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.979.624.403	11.058.619.104
Doanh thu bán thành phẩm	476.869.569.397	-
Cộng	1.954.159.285.503	1.756.945.906.226

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán thành phẩm	473.344.792.669	1.637.807.591.984
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	5.309.157.040
Giá vốn bán hàng hóa	1.368.709.289.201	-
Cộng	1.842.054.081.870	1.643.116.749.024

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.601.786.195	24.438.212
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.928.205.113	175.517.742
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	474.624.181
Cộng	7.529.991.308	674.580.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	62.862.649.752	55.833.673.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.408.382	544.379.301
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	532.463.705	6.814.231
Cộng	63.399.521.839	56.384.866.923

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.687.006.775	8.659.365.877
Chi phí dụng cụ đồ dùng	60.177.885	-
Chi phí khấu hao tài sản	1.528.412.983	3.231.485.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.604.107	-
Chi phí khác bằng tiền	3.799.059.256	3.631.564.339
Cộng	9.784.261.006	15.522.416.107

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.359.659.418	4.176.274.979
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	862.559.241	-
Chi phí khấu hao tài sản	6.741.001.187	5.115.396.231
Dự phòng phải thu khó đòi	(325.142.522)	-
Thuế và các khoản lệ phí	2.008.003.789	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.866.786	-
Chi phí khác bằng tiền	7.527.699.943	12.664.630.261
Cộng	25.173.647.842	21.956.301.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu phạt nhân viên	201.525.700	18.800.000
Chênh lệch từ thanh lý tài sản cố định	166.356.161	496.453.873
Thu nhập khác	-	133.590.256
Cộng	367.881.861	648.844.129

5.8 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	4.887.562.221	3.331.483.683
Phạt vi phạm hành chính	333.506.714	831.004.563
Lỗ từ thanh lý tài sản	222.272.457	-
Các khoản khác	960.437.331	678.534.051
Cộng	6.403.778.723	4.841.022.297

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.593.143.105	9.769.931.412
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	56.958.455	51.793.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151	189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phát hành cổ phiếu thường	77.683.360.000	-
Góp vốn vào công ty con bằng hàng tồn kho	100.055.729.202	-

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.856.810.640.608	1.617.646.996.503
Cộng	1.856.810.640.608	1.617.646.996.503

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.614.312.710.710	1.527.797.020.617
Tiền trả nợ thuê tài chính	63.167.184.819	85.659.559.101
Cộng	1.677.479.895.529	1.613.456.579.718

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	159.021.394.917	370.715.761.129
<i>Bán hàng hóa</i>	<i>159.021.394.917</i>	<i>370.715.761.129</i>
Cộng	159.021.394.917	370.715.761.129

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	1.306.998.000	22.212.045.175
<i>Mua hàng hóa</i>	<i>1.306.998.000</i>	<i>22.212.045.175</i>
Cộng	1.306.998.000	22.212.045.175

Vay và cho vay

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát		
<i>Trả gốc vay</i>	-	15.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Hùng		
<i>Vay</i>	-	48.755.500.000
<i>Trả gốc vay</i>	26.564.000.000	62.984.238.000
<i>Cho vay</i>	-	108.114.400
<i>Vay dài hạn</i>	105.100.079.980	84.049.511.090
Ông Phạm Ngọc Hình		
<i>Vay</i>	-	4.152.000.000
<i>Trả gốc vay</i>	-	447.278.640

Các giao dịch khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát		
<i>Thu khác</i>	-	112.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp)

Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Các khoản phải thu thương mại	-	31.085.296.503
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	31.085.296.503
Các khoản người mua trả tiền trước	20.710.000.000	11.486.359.739
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	20.710.000.000	11.486.359.739
Các khoản trả trước cho người bán	-	49.335.803
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	-	49.335.803
Ông Nguyễn Bá Hùng		
- Phải thu khác	-	108.114.400
- Vay dài hạn	162.585.591.070	84.049.511.090
Bà Trần Thị Lê Hải		
- Phải trả ngắn hạn khác	451.262.400	451.262.400
Ông Phạm Ngọc Hình		
- Phải thu khác	-	3.704.721.360

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	620.913.398	431.297.904
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	583.000.000	583.000.000
Cộng	1.203.913.398	1.014.297.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.777.517.467.935	1.756.945.906.226	176.641.817.568	-	1.954.159.285.503	1.756.945.906.226
Giá vốn hàng bán	(1.674.516.002.869)	(1.643.116.749.024)	(167.538.079.001)	-	(1.842.054.081.870)	(1.643.116.749.024)
Lợi nhuận theo bộ phận	103.001.465.066	113.829.157.202	9.103.738.567	-	112.105.203.633	113.829.157.202

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021	1.438.796.941.929	466.966.423.236	-	-	1.905.763.365.166
Tài sản của bộ phận	1.438.796.941.929	466.966.423.236	-	-	124.644.054.298
Tài sản không phân bổ	-	-	-	124.644.054.298	-
Tổng tài sản	935.676.740.003	303.677.056.749	-	-	2.030.407.419.464
Nợ phải trả của bộ phận	935.676.740.003	303.677.056.749	-	-	1.239.353.796.752
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	108.618.197.359	108.618.197.359
Tổng nợ phải trả	-	-	-	108.618.197.359	1.347.971.994.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp):

Chi tiêu	Sản xuất		Thương mại		Dịch vụ	Hoạt động không phần bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND			
Năm 2021							VND
Doanh thu							
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.469.310.091.703	476.869.569.397	7.979.624.403	-	-	-	1.954.159.285.503
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.469.310.091.703	476.869.569.397	7.979.624.403	-	-	-	1.954.159.285.503
Giá vốn							
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.368.709.289.201	473.344.792.669	-	-	-	-	1.842.054.081.870
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-
Tổng giá vốn	1.368.709.289.201	473.344.792.669	-	-	-	-	1.842.054.081.870
Kết quả kinh doanh bộ phận	100.600.802.502	3.524.776.728	7.979.624.403	-	-	-	112.105.203.633
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	7.529.991.308	-	-	7.529.991.308
Chi phí tài chính	-	-	-	63.399.521.839	-	-	63.399.521.839
Chi phí bán hàng	-	-	-	9.784.261.006	-	-	9.784.261.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	25.173.647.842	-	-	25.173.647.842
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	21.277.764.254
Thu nhập khác	-	-	-	367.881.861	-	-	367.881.861
Chi phí khác	-	-	-	6.403.778.723	-	-	6.403.778.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	6.648.724.284	-	-	6.648.724.284
Tổng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	8.593.143.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp):

Kết quả hoạt động kinh doanh phân chia theo bộ phận của kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020:

Chi tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 31/12/2020					
Tài sản của bộ phận	220.928.524.900	1.405.530.520.731	-	-	1.626.459.045.631
Tiền của nhóm Công ty	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	113.270.382.239	113.270.382.239
Tổng tài sản	220.928.524.900	1.405.530.520.731	-	113.270.382.239	1.739.729.427.870
Nợ phải trả của bộ phận	134.973.374.621	919.742.095.948	-	-	1.054.715.470.569
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	8.149.326.600	8.149.326.600
Tổng nợ phải trả	134.973.374.621	919.742.095.948	-	8.149.326.600	1.062.864.797.169

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 – CN5 – Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi,
xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2021**

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp)****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp):**

Chi tiêu	Năm 2020		Dịch vụ	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
	Sản xuất	Thương mại			
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	236.636.243.829	1.505.461.837.323	14.847.825.074	-	1.756.945.906.226
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	236.636.243.829	1.505.461.837.323	14.847.825.074	-	1.756.945.906.226
Giá vốn					
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	191.287.107.776	1.438.485.702.954	13.343.938.294	-	1.643.116.749.024
Giá vốn cung cấp giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Tổng chi phí	191.287.107.776	1.438.485.702.954	13.343.938.294	-	1.643.116.749.024
Kết quả kinh doanh bộ phận	45.349.136.053	66.976.134.369	1.503.886.780	-	113.829.157.202
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	674.580.135	674.580.135
Chi phí tài chính	-	-	-	56.384.866.923	56.384.866.923
Chi phí bán hàng	-	-	-	15.522.416.107	15.522.416.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	21.956.301.471	21.956.301.471
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh					20.640.152.836
Thu nhập khác	-	-	-	648.844.129	648.844.129
Chi phí khác	-	-	-	4.841.022.297	4.841.022.297
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	6.447.896.884	6.447.896.884
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	230.146.372	230.146.372
Tổng lợi nhuận sau thuế					9.769.931.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP) Mẫu số B 09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày trên giả định là Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu được dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được công bố.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Phạm Thị Phương
Người lập

Đỗ Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Hùng
Tổng Giám đốc

Số: 30 /DAG-QHCD

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC riêng
và hợp nhất quý IV năm 2021 so với
cùng kỳ năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh,

Tên công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khóa: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN5-Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam -

Điện thoại: 024 3793 8686 Fax: 024 3793 8181

Người đại diện: Ông Nguyễn Bá Hùng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% với cùng kỳ năm trước

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) quý IV năm 2021 lập ngày 26/02/2022.

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (DAG) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa quý IV năm 2021 với quý IV năm 2020 như sau:

I. Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2021:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ	53,576,035,647	85,012,723,017	-37%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	43,009,935,171	80,217,988,114	-46%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	3,751,248,828	2,547,218,656	+47%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1,067,830,736	482,274,362	+121%

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ quý IV năm 2021 tăng 121% (tương đương 585,556,374 đồng) so với cùng kỳ năm trước là do:

- Trong quý IV/2021, mặc dù tình hình dịch bệnh covid đã được kiểm soát tốt hơn tuy nhiên kinh tế thị trường chưa thực sự ổn định. Từ đó dẫn đến nhu cầu của thị trường chưa thực sự được khôi phục ảnh hưởng đến doanh số bán hàng bị giảm sút cụ thể:
 - + Doanh thu bán hàng giảm 37% tương đương 31,436,687,370 đồng.
 - + Giá vốn hàng bán giảm 46% tương đương 37,208,052,943 đồng. Tuy nhiên tỷ lệ giảm của giá vốn hàng bán cao hơn tỷ lệ giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, nguyên nhân là Công ty kiểm soát và tiên lượng trước được tình hình tăng giá nguyên vật liệu vào cuối năm và có dự trữ hàng tồn kho với giá ổn định.



- + Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 47% tương đương 1,204,030,172 đồng tuy nhiên được bù đắp bởi việc kiểm soát và chuẩn bị tốt giá vốn hàng bán.
- + Từ các nguyên nhân trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 121% tương đương 585,556,374 đồng.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2021:

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Quý IV/2020	Tỷ lệ +/-%
1	Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ	392,144,163,992	611,007,335,818	-36%
2	Chi phí giá vốn hàng bán	359,330,760,561	578,209,631,835	-38%
3	Chi phí bán hàng và QLDN	5,658,646,559	16,673,674,852	-66%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,140,804,406	2,414,612,609	+154%

Trong quý IV/2021, mặc dù tình hình dịch bệnh covid đã được kiểm soát tốt hơn tuy nhiên kinh tế thị trường chưa thực sự ổn định. Từ đó dẫn đến nhu cầu của thị trường chưa thực sự được khôi phục ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng và chi phí giá vốn hàng bán đều bị giảm sút so với cùng kỳ năm 2020:

- Doanh thu bán hàng giảm 36% tương đương 218,836,171,826 đồng.
- Giá vốn hàng bán giảm 38% tương đương 218,878,871,274 đồng

Tuy nhiên, Do thực hiện tốt việc kiểm soát và quản lý tốt chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng cụ thể Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp giảm 66% tương đương 11,015,028,293 đồng

- Lợi nhuận sau thuế TNDN toàn Tập đoàn quý IV năm 2021 tăng 154% (tương đương 3,726,191,797 đồng) so với cùng kỳ năm trước là do:
 - + Doanh thu của các đơn vị thành viên tăng, phát triển tốt một số mặt hàng chiến lược doanh thu xuất khẩu tăng cao.
 - + Kiểm soát và quản lý tốt chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng, hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi quý III/2021.

Trên đây là Giải trình của DAG báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý IV năm 2021.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hùng